

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Giai đoạn từ ngày 01/04 đến ngày 30/06 năm 2017

THÁNG 7 - NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4 *	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		388.682.735.841	318.773.078.191
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.815.450.224	117.503.554.982
1. Tiền	111		6.003.715.263	112.066.820.021
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.811.734.961	5.436.734.961
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.958.077.932	40.614.891.112
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49.849.806.202	39.099.778.553
2. Trả trước cho người bán	132		11.959.045.764	2.573.751.090
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.171.423.655	10.963.559.158
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.022.197.689)	(12.022.197.689)
III. Hàng tồn kho	140		259.139.678.205	158.936.477.768
1. Hàng tồn kho	141		260.481.031.277	163.504.418.173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.341.353.072)	(4.567.940.405)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.769.529.480	1.718.154.329
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.526.095.657	1.638.056.804
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.748.549.242	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		494.884.581	80.097.525
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		596.648.927.751	451.846.420.246
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.214.070.000	277.670.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.214.070.000	277.670.000
II. Tài sản cố định	220		419.135.059.089	410.813.554.763
1. Tài sản cố định hữu hình	221		360.301.171.735	381.842.716.204
- Nguyên giá	222		713.337.557.127	710.732.500.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(353.036.385.392)	(328.889.784.584)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		45.637.295.583	15.528.147.854
- Nguyên giá	225		52.449.385.129	21.146.449.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.812.089.546)	(5.618.301.763)
3. Tài sản cố định vô hình	227		13.196.591.771	13.442.690.705
- Nguyên giá	228		20.396.681.640	20.396.681.640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.200.089.869)	(6.953.990.935)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		151.736.174.984	10.204.953.464
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		151.736.174.984	10.204.953.464
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.300.000.000	13.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.263.623.678	17.250.242.019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.263.623.678	17.250.242.019
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		985.331.663.592	770.619.498.437
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		739.954.350.802	544.751.622.678
I. Nợ ngắn hạn	310		443.106.990.924	382.927.119.695
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		120.300.554.165	77.327.912.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.320.298.888	68.027.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.632.598.145	11.512.875.633
4. Phải trả người lao động	314		5.677.627.482	11.322.470.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.023.066.466	2.723.827.916
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.498.305.412	3.451.769.836

7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		284.856.951.876	273.092.520.701
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.378.571.571	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.419.016.919	3.427.714.919
II. Nợ dài hạn	330		296.847.359.878	161.824.502.983
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.120.323.630	1.120.323.630
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		295.727.036.248	160.704.179.353
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		245.377.312.790	225.867.875.759
I. Vốn chủ sở hữu	410		245.377.312.790	225.867.875.759
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có phần biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		78.487	78.487
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.360.000)	(3.360.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.316.255.272	6.496.131.082
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.064.339.031	69.375.026.190
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.000.000.000	12.021.387.651
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.064.339.031	57.353.638.539
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		985.331.663.592	770.619.498.437

LẬP BIỂU



Vũ Xuân Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy Hà

ngày 18 tháng 07 năm 2017
GIÁM ĐỐC CÔNG TY




Quách Hữu Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	241.007.920.851	228.534.772.124	419.840.717.373	389.190.596.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2	2.055.013.086	(71.534.492)	2.055.013.086	147.446.982
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		238.952.907.765	228.606.306.616	417.785.704.287	389.043.149.327
4. Giá vốn hàng bán	11	3	205.067.690.722	195.101.427.219	357.855.305.928	336.913.371.559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.885.217.043	33.504.879.397	59.930.398.359	52.129.777.768
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	349.508.327	135.830.086	691.352.560	1.104.636.274
7. Chi phí tài chính	22	5	9.044.030.248	9.097.754.358	19.549.765.252	17.566.175.976
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.645.772.815	9.294.083.889	18.951.366.797	17.453.251.404
8. Chi phí bán hàng	25	8a	1.086.064.221	1.933.247.663	3.384.908.608	5.007.971.340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8b	4.512.327.893	4.138.611.779	9.873.711.491	7.836.996.534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.592.303.008	18.471.095.683	27.813.365.568	22.823.270.192
11. Thu nhập khác	31	6	839.565.361	450.842.449	1.124.249.777	731.070.469
12. Chi phí khác	32	7	96.553.563	158.446.793	96.553.563	158.612.709
13. Lợi nhuận khác	40		743.011.798	292.395.656	1.027.696.214	572.457.760
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.335.314.806	18.763.491.339	28.841.061.782	23.395.727.952
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	4.075.573.356	3.742.903.243	5.776.722.751	4.669.350.566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.259.741.450	15.020.588.096	23.064.339.031	18.726.377.386
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.084	1.001	1.538	1.248
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU



Vũ Xuân Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thúy Hà



Bắc Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2017

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Quách Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		28.841.061.782	23.395.727.952
2. Điều chỉnh cho các khoản			44.490.574.710	52.979.607.147
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		25.586.487.525	28.304.839.638
- Các khoản dự phòng	3		151.984.238	7.581.257.088
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		343.888.284	(173.328.566)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(543.152.134)	(186.412.417)
- Chi phí lãi vay	6		18.951.366.797	17.453.251.404
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		73.331.636.492	76.375.335.099
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.312.823.118)	(33.386.824.511)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(96.976.613.104)	(72.158.301.193)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		51.481.573.960	4.326.592.668
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.901.420.512)	(14.399.326.218)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.747.794.757)	(16.939.033.363)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.636.329.082)	(4.233.170.639)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.438.770.072)	(70.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.200.540.193)	(60.484.728.158)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(183.639.075.235)	(28.207.012.427)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		365.052.134	19.912.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(183.274.023.101)	(28.187.100.010)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		564.973.887.841	405.664.898.530
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(415.647.086.979)	(303.229.681.296)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.539.512.792)	(1.322.700.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(11.685.893.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		146.787.288.070	89.426.624.209
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(82.687.275.224)	754.796.041
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		117.503.554.982	5.912.208.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(829.534)	(149.605)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		34.815.450.224	6.666.855.195

LẬP BIỂU


Vũ Xuân Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thủy Hà

ngày 18 tháng 07 năm 2017
GIÁM ĐỐC CÔNG TY




Quách Hữu Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
- Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 01/11/2007 là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Hoàn thiện và trang trí các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế, chuyên giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 10 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Các công ty con: CN công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn - Nhà máy Viglacera Thái bình
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera, Công ty Cổ phần thương mại Viglacera
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12/ hàng năm).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: USD và EUR

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11 11 2 2 1 1

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt		148.539.000		149.336.971
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		5.855.176.263		111.917.483.050
- Các khoản trong đương tiền		28.811.734.961		5.436.734.961,0
Cộng		34.815.450.224		117.503.554.982

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con		-		-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Công ty CP thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	49.849.806.202	-	39.099.778.553	-
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	-	-	14.176.337.344	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	37.448.746.761	-	12.921.527.972	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.401.059.441	-	12.001.913.237	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	37.847.892.965	-	27.097.865.316	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	399.146.204	-	-	-
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	-	-	14.176.337.344	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	37.448.746.761	-	12.921.527.972	-

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.957.353.655	(20.284.452)	10.685.889.158	(20.284.452)
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	267.967.389	-	196.881.353	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác	10.689.386.266	(20.284.452)	10.489.007.805	(20.284.452)
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	1.214.070.000	-	277.670.000	-
Cộng	10.957.353.655	(20.284.452)	10.685.889.158	(20.284.452)

5. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Long Đình	1.139.212.339	-	1.139.212.339	-
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Xây dựng Thành Khang	1.789.800.555	-	1.789.800.555	-
Công ty Đầu tư sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
Các khoản nợ xấu khác	6.380.563.037	-	6.380.563.037	-
Cộng	12.022.197.689	-	12.022.197.689	-

6. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	10.197.845.779	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	70.531.551.647	-	50.173.022.399	-
- Công cụ, dụng cụ;	23.699.832.910	(853.830.500)	22.038.919.501	(863.864.944)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	8.920.474.679	-	4.905.430.913	-
- Thành phẩm;	147.131.326.263	(487.522.572)	86.387.045.361	(3.704.075.461)
- Hàng hóa;	-	-	-	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
Cộng	260.481.031.277	(1.341.353.072)	163.504.418.174	(4.567.940.405)

7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		

- Dự án Nhà máy Viglacera Mỹ Đức - Vũng Tàu	146.659.920.807	-
- Công trình xây dựng nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại Đông Lâm - Tiền	-	10.204.953.464
- Sửa chữa lớn tại Nhà máy Viglacera Thái Bình	5.076.254.177	-
Cộng	151.736.174.984	10.204.953.464

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	147.805.337.145	551.751.349.153	7.703.202.349	1.601.191.471	1.871.420.670	710.732.500.788
- Mua trong năm		2.107.874.521	409.090.909	88.090.909		2.605.056.339
Số dư cuối năm	147.805.337.145	553.859.223.674	8.112.293.258	1.689.282.380	1.871.420.670	713.337.557.127
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54.578.069.437	264.248.934.648	6.778.808.441	1.412.551.388	1.871.420.670	328.889.784.584
- Khấu hao trong năm	4.201.196.437	19.709.195.870	159.955.136	76.253.365	-	24.146.600.808
Số dư cuối năm	58.779.265.874	283.958.130.518	6.938.763.577	1.488.804.753	1.871.420.670	353.036.385.392
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	93.227.267.708	287.502.414.505	924.393.908	188.640.083	-	381.842.716.204
- Tại ngày cuối năm	89.026.071.271	269.901.093.156	1.173.529.681	200.477.627	-	360.301.171.735

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 280.344.410.496 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 136.373.168.643 VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	422.842.500	20.396.681.640
Số dư cuối năm	19.973.839.140	422.842.500	20.396.681.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.630.906.610	323.084.325	6.953.990.935
- Khấu hao trong năm	203.814.684	42.284.250	246.098.934
Số dư cuối năm	6.834.721.294	365.368.575	7.200.089.869
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	13.342.932.530	99.758.175	13.442.690.705
- Tại ngày cuối năm	13.139.117.846	57.473.925	13.196.591.771

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 13.139.117.846 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.786.763.344	2.359.686.273	21.146.449.617
- Thuê tài chính trong năm	30.099.600.967	1.203.334.545	31.302.935.512
Số dư cuối năm	48.886.364.311	3.563.020.818	52.449.385.129
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.974.823.735	643.478.028	5.618.301.763
- Khấu hao trong năm	1.008.243.168	185.344.615	1.193.587.783
Số dư cuối năm	5.983.066.903	829.022.643	6.812.089.546
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	13.811.939.609	1.716.208.245	15.528.147.854
- Tại ngày cuối năm	42.903.297.408	2.733.998.175	45.637.295.583

11. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	11.526.095.657	1.638.056.804
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	9.726.660.739	1.638.056.804
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn):	1.799.434.918	-
b) Dài hạn	11.263.623.678	17.250.242.019
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	11.263.623.678	17.250.242.019
Cộng	22.789.719.335	18.888.298.823

12. Vay và nợ	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	233.998.295.117	233.998.295.117	396.582.706.720	371.085.756.203	259.495.245.634	259.495.245.634
NH ĐT&PT Bắc Ninh	22.905.941.513	22.905.941.513	44.076.265.821	54.648.882.343	12.333.324.991	12.333.324.991
NH Công thương KCN Tiền Sơn	207.404.721.194	207.404.721.194	272.431.702.895	267.106.866.533	212.729.557.556	212.729.557.556
NH NN&PTNT Từ Liêm	3.687.632.410	3.687.632.410	2.784.765.885	3.687.632.410	2.784.765.885	2.784.765.885
NH TPBank	-	-	37.697.993.540	14.442.374.917	23.255.618.623	23.255.618.623
NH HDBank	-	-	39.591.978.579	31.200.000.000	8.391.978.579	8.391.978.579
b) Vay và nợ dài hạn	160.704.179.353	160.704.179.353	168.391.181.121	33.368.324.226	295.727.036.248	295.727.036.248
NH Công thương KCN Tiền Sơn	131.949.089.056	131.949.089.056	-	12.000.000.000	119.949.089.056	119.949.089.056
Thuê TC - Vietinbank	3.121.051.350	3.121.051.350	36.826.418.320	2.621.800.000	37.325.669.670	37.325.669.670
Thuê TC - Vietcombank	645.090.516	645.090.516	-	185.193.450	459.897.066	459.897.066
Trái phiếu phát hành	-	-	120.000.000.000	1.300.000.000	118.700.000.000	118.700.000.000
Vay cá nhân	24.988.948.431	24.988.948.431	11.564.762.801	17.261.330.776	19.292.380.456	19.292.380.456
c) Nợ dài hạn đến hạn trả	39.094.225.584	39.094.225.584	13.926.993.450	27.659.512.792	25.361.706.242	25.361.706.242
NH Công thương KCN Tiền Sơn	36.000.000.000	36.000.000.000	12.000.000.000	26.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000

Thuế TC - Vietinbank	2.686.800.000	2.686.800.000	1.741.800.000	1.455.800.000	2.972.800.000	2.972.800.000
Thuế TC - Vietcombank	407.425.584	407.425.584	185.193.450	203.712.792	388.906.242	388.906.242
Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-
Cộng	433.796.700.054	433.796.700.054	578.900.881.291	432.113.593.221	580.583.988.124	580.583.988.124

13. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	120.300.554.165	120.300.554.165	77.327.912.373	77.327.912.373
- Foshan Sky Planet Import & Export Co	16.032.498.228	16.032.498.228	3.456.271.353	3.456.271.353
- Phải trả cho các đối tượng khác	104.268.055.937	104.268.055.937	73.871.641.020	73.871.641.020
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	5.481.415.063	5.481.415.063	* 6.348.971.078	6.348.971.078
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc tại Hà Nội	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017	956.997.017	956.997.017
- Công ty TNHH Kim Sơn	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016
- Các đối tượng khác	1.281.435.010	1.281.435.010	2.148.991.025	2.148.991.025
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	3.639.251.173	3.639.251.173	2.571.021.993	2.571.021.993
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN TCT Viglacera	3.639.251.173	3.639.251.173	2.571.021.993	2.571.021.993

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	11.512.875.633	11.956.357.888	16.836.635.376	6.632.598.145
Thuế GTGT	5.768.127.153	5.648.697.087	9.685.957.584	1.730.866.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.935.179.687	5.776.722.751	6.636.329.082	4.075.573.356
Thuế thu nhập cá nhân	67.089.484	292.258.892	282.610.350	76.738.026
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	238.679.158	231.738.360	6.940.798
Các loại thuế khác	742.479.309	-	-	742.479.309
b) Phải thu	80.097.525	2.707.315.720	2.292.528.664	21.243.433.823
Thuế GTGT	-	-	-	20.748.549.242
Thuế xuất, nhập khẩu	80.097.525	2.707.315.720	2.292.528.664	494.884.581

15. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3.023.066.466	2.723.827.916
- Chi phí lãi vay	2.639.926.894	2.436.354.854
- Các khoản trích trước khác	383.139.572	287.473.062
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.023.066.466	2.723.827.916

16. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8.498.305.412	3.451.769.836
- Kinh phí công đoàn;	246.129.758	108.163.440
- Bảo hiểm xã hội;	879.952.806	554.181.853
- Bảo hiểm y tế;	150.814.579	113.223.780
- Bảo hiểm thất nghiệp;	69.003.316	50.321.680
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	20.000.000	20.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	5.237.031	5.237.031
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7.127.167.922	2.600.642.052
b) Dài hạn	1.120.323.630	1.120.323.630
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
- Tiền bảo lãnh hợp đồng	869.323.630	869.323.630
Cộng	9.618.629.042	4.572.093.466

17. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3.378.571.571	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ nhà máy Thái Bình	3.378.571.571	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.378.571.571	-

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	76.500.000.000	76.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	73.500.000.000	73.500.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	60.000.000.000	22.500.000.000

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	336	336
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	336	336
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.664	14.999.664
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.664	14.999.664
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	419.261.485.573	387.797.785.309
- Doanh thu khác;	579.231.800	1.392.811.000
Cộng	419.840.717.373	389.190.596.309
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Tổng Công ty Viglacera	544.770.548	1.243.934.091
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	112.694.000	154.104.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	355.469.995.439	330.485.014.583
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	63.246.719.586	56.033.729.680
Cộng	419.374.179.573	387.916.782.354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	1.898.110.686	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	156.902.400	147.446.982
Cộng	2.055.013.086	147.446.982
3. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	357.703.758.560	335.722.883.681
- Giá vốn của hàng hoá khác	615.679.525	1.383.806.937
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(464.132.157)	(200.061.673)
Cộng	357.855.305.928	336.906.628.945
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	209.052.134	30.412.417
- Cò tức, lợi nhuận được chia;	334.100.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	148.200.426	1.074.223.857
Cộng	691.352.560	1.104.636.274
5. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay;	18.951.366.797	17.453.251.404
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm;	254.510.171	112.924.572
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	343.888.284	-
Cộng	19.549.765.252	17.566.175.976
6. Thu nhập khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Các khoản khác;	1.124.249.777	731.070.469
Cộng	1.124.249.777	731.070.469
7. Chi phí khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Các khoản bị phạt;	86.535.196	-
- Các khoản khác	96.553.563	158.612.709
Cộng	183.088.759	158.612.709
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.873.711.491	7.836.996.534
- Chi phí tiền lương	4.818.893.142	4.710.050.185
- Các khoản chi phí QLDN khác	5.054.818.349	3.126.946.349
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.384.908.608	5.007.971.340
- Các khoản chi phí bán hàng khác	3.384.908.608	5.007.971.340
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	13.258.620.099	12.844.967.874
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	289.330.340.162	267.052.644.631
- Chi phí nhân công;	47.749.419.470	45.768.398.481
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	25.586.487.525	28.304.839.638
- Chi phí dự phòng;	(3.226.587.333)	(128.131.311)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	80.948.541.824	78.459.442.935
- Chi phí khác bằng tiền.	17.670.304.717	16.220.844.664
Cộng	458.058.506.365	435.678.039.038

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	178.552.938.998	83.314.259.976
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;	33.050.022.263	14.772.596.097
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;	-	-
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;	210.272.081.938	100.316.797.655
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	1.086.064.221	3.074.723.677
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp;	4.512.327.893	3.792.554.511
Cộng	427.473.435.313	205.270.931.916

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.776.722.751	4.669.350.566
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	5.776.722.751	4.669.350.566

LẬP BIỂU


Vũ Xuân Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thủy Hà



Ban Giám đốc ngày 18 tháng 07 năm 2017

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Quách Hữu Thuận

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần		LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
	1	2		7	8		
A							
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	(3.360.000)	78.487	37.304.187.651	6.496.131.082	193.797.037.220	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	57.353.638.539	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(25.282.800.000)	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	(3.360.000)	78.487	69.375.026.190	6.496.131.082	225.867.875.759	
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	23.064.339.031	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	5.820.124.190	-	-
Giảm vốn trong	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(9.375.026.190)	-	-	-
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	(3.360.000)	78.487	83.064.339.031	12.316.255.272	245.377.312.790	